

CÔNG TY CỔ PHẦN SUÁT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, tên viết tắt là NCS (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/04/2004 của Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/07/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 01/02/2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 50.000.000.000 đồng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Chế biến suất ăn phục vụ hành khách của các hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Đầu tư, liên doanh, liên kết trong lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, mua bán nguyên liệu thực phẩm;
- Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để phục vụ chế biến suất ăn.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG NĂM VÀ SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc điều hành khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số VII.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện đặc biệt hoặc sự kiện nào khác phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Huy Tráng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thuý	Thành viên
Ông Hồ Thành Công	Thành viên
Ông Trần Sỹ Ngạch	Thành viên
Ông Tạ Thiên Long	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tạ Thiên Long	Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Long	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY. Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên cho Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài năm tiếp theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tạ Thiên Long

Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2010

Hàng không Việt Nam



Số: *M* /2010/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo xét trên các khía cạnh trọng yếu, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2010

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1221/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.654.750.493	55.448.821.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.760.577.249	15.799.715.481
1. Tiền	111	-	19.607.657.249	15.799.715.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.152.920.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.839.374.000	15.583.790.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	18.839.374.000	15.583.790.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		19.868.445.940	18.284.358.266
1. Phải thu khách hàng	131		20.177.156.498	16.524.495.029
2. Trả trước cho người bán	132		106.698.266	793.249.840
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	788.276.129	966.613.397
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4	(1.203.684.953)	-
IV. Hàng tồn kho	140		6.007.852.112	5.325.803.146
1. Hàng tồn kho	141	V.5	6.007.852.112	5.325.803.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.501.192	455.154.907
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.453.955	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		22.627.696	398.930.475
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		134.419.541	56.224.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.261.494.359	39.129.900.420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.901.661.006	38.695.215.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	33.875.520.446	37.659.067.768
- Nguyên giá	222		69.776.196.522	63.114.805.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.900.676.076)	(25.455.737.753)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	26.140.560	-
- Nguyên giá	228		137.240.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.099.440)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1.036.147.403
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		359.833.353	434.685.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	249.833.353	316.285.249
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		110.000.000	118.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.916.244.852	94.578.722.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.283.637.311	18.482.585.729
I. Nợ ngắn hạn	310		23.751.675.313	18.014.500.412
2. Phải trả người bán	312		15.095.132.084	9.637.580.418
3. Người mua trả tiền trước	313		2.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	1.064.992.854	837.080.157
5. Phải trả người lao động	315		5.920.481.783	4.267.129.162
6. Chi phí phải trả	316	V.10	884.369.684	937.554.152
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	784.698.908	2.335.156.523
II. Nợ dài hạn	330		531.961.998	468.085.317
3. Phải trả dài hạn khác	333		179.410.000	169.770.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		352.551.998	298.315.317
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.632.607.541	76.096.136.491
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	84.628.271.168	76.096.136.491
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(7.900.000)	(7.900.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.262.147	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.134.849.278	4.839.779.589
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		28.496.059.743	21.264.256.902
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Quỹ khác	430		4.336.373	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.336.373	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		108.916.244.852	94.578.722.220



Tạ Thiên Long
Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2010


Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	179.319.913.505	165.971.543.299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	324.717.997	91.115.520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	178.995.195.508	165.880.427.779
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	139.966.217.274	137.593.390.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		39.028.978.234	28.287.037.598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.814.649.922	2.735.802.178
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	27.694.585	63.106.693
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	4.901.320.239	3.308.214.857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	9.442.303.267	5.232.320.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.472.310.065	22.419.197.295
11. Thu nhập khác	31	VI.9	1.031.395.433	1.090.531.248
12. Chi phí khác	32	VI.10	158.472.844	130.531.003
13. Lợi nhuận khác	40		872.922.589	960.000.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.345.232.654	23.379.197.540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.443.838.868	2.337.919.754
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.901.393.786	21.041.277.786
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.181	4.209



Tạ Thiên Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2010.

Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Lợi nhuận thuần trước thuế	01	29,345,232,654	23,379,197,540
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10,913,497,334	10,019,209,784
- Các khoản dự phòng	03	(1,203,684,953)	-
- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(590,208,349)
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(2,869,887,527)	(1,187,291,538)
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi của vốn lưu động	08	36,185,157,508	31,620,907,437
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(1,605,541,629)	17,239,437,171
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(682,048,966)	(1,598,354,766)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	5,746,814,901	38,242,832
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	66,451,896	1,974,968,165
- Thuế TNDN đã nộp	14	(3,218,415,927)	(2,070,608,931)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	13,053,955	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(449,723,017)	(1,015,674,582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	36,055,748,721	46,188,917,326
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,402,686,405)	(6,780,121,583)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	134,013,727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23	(24,468,349,630)	(63,740,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,421,650,000	48,420,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,735,873,800	1,190,258,816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,579,498,508)	(20,909,862,767)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,515,388,445)	(15,374,214,393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15,515,388,445)	(15,374,214,393)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	13,960,861,768	9,904,840,166
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	15,799,715,481	5,841,387,672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	53,487,643
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	29,760,577,249	15,799,715,481



Tạ Thiên Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2010


Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, tên viết tắt là NCS (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/04/2004 của Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/07/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 01/02/2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 50.000.000.000 đồng.

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- Chế biến suất ăn phục vụ hành khách của các hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Đầu tư, liên doanh, liên kết trong lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, mua bán nguyên liệu thực phẩm;
- Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để phục vụ chế biến suất ăn.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán đang được Công ty áp dụng là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tồn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách hàng mất khả năng thanh toán.

Trong năm 2009, Công ty đã trích lập 100 % khoản công nợ phải thu đối với Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương với số tiền 1.203.684.953 đồng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

7. Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

7. Tài sản cố định và hao mòn (tiếp)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản hữu hình ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06
- Máy móc, thiết bị	03 - 06
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm máy vi tính và trang Web của Công ty.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng (năm)
- Phần mềm máy tính	03
- Trang Web	03

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

10. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

11. Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá hạch toán được áp dụng trong năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong các nghiệp vụ thanh toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được xử lý theo Thông tư số 201/TT -BTC ngày 15/10/2009 "Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp".

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào được tập hợp cho những hoạt động có doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng và doanh thu không chịu thuế giá trị gia tăng, sau đó được phân bổ khấu trừ vào thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp trong kỳ theo tỷ lệ giữa doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng và tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%. Tuy nhiên, do Công ty là doanh nghiệp mới thành lập và hoạt động tại địa bàn được ưu đãi thuế suất nên được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 06 năm tiếp theo. Công ty đã đăng ký với Cơ quan thuế về thời gian miễn thuế là năm 2005 và 2006. Thời gian giảm thuế là 06 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Tiền mặt	47.392.000	62.387.000
Tiền gửi ngân hàng	19.560.265.249	15.737.328.481
Các khoản tương đương tiền	10.152.920.000	-
Tổng cộng	29.760.577.249	15.799.715.481

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	18.839.374.000	15.583.790.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	<i>18.839.374.000</i>	<i>15.583.790.000</i>
Tổng cộng	18.839.374.000	15.583.790.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Phải thu tiền BHXH, KPCĐ, Thuế TNCN	64.231.685	46.925.565
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	908.579.832
Lãi tiền gửi	724.044.444	-
Phải thu khác	-	11.108.000
Tổng cộng	788.276.129	966.613.397

4. Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (*)	1.203.684.953	-
Tổng cộng	1.203.684.953	-

(*) Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (Indochina Airlines) liên quan việc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài cung cấp suất ăn cho Indochina Airlines và phát sinh công nợ phải thu từ tháng 1/2009 đến tháng 11/2009. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đánh giá Indochina Airlines gặp khó khăn về tài chính, đang tạm dừng hoạt động bay nên không có khả năng chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Nguyên vật liệu	5.560.657.167	5.033.736.300
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	447.194.945	292.066.846
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.007.852.112	5.325.803.146

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	249.833.353	316.285.249
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	249.833.353	316.285.249

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2009	-	-	-
Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	99.850.000	37.390.000	137.240.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2009	99.850.000	37.390.000	137.240.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2009	-	-	-
Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	60.814.998	37.390.000	98.204.998
Khấu hao trong năm	12.894.442	-	12.894.442
Tại ngày 31/12/2009	73.709.440	37.390.000	111.099.440
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2009	-	-	-
Tại ngày 31/12/2009	26.140.560	-	26.140.560

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ÁN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN. (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	PT vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2009	13.836.017.606	9.497.754.098	19.628.039.876	20.152.993.941	63.114.805.521
Tăng trong năm	2.185.048.218	2.356.363.273	524.774.961	2.310.299.914	7.376.486.366
- Tăng do mua mới	-	2.356.363.273	524.774.961	2.310.299.914	5.191.438.148
- XDCB hoàn thành	2.185.048.218	-	-	-	2.185.048.218
Giảm trong năm	525.920.365	-	51.935.000	137.240.000	715.095.365
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	51.935.000	-	51.935.000
- Phân loại sang TSCĐ vô hình	-	-	-	137.240.000	137.240.000
- Giảm khác	525.920.365	-	-	-	525.920.365
Tại ngày 31/12/2009	15.495.145.459	11.854.117.371	20.100.879.837	22.326.053.855	69.776.196.522
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 01/01/2009	3.990.323.223	3.660.458.631	8.346.493.775	9.458.462.124	25.455.737.753
Tăng trong năm	2.523.811.110	1.585.102.044	2.771.634.847	4.020.054.891	10.900.602.892
- Trích KH trong năm	2.523.811.110	1.585.102.044	2.771.634.847	4.020.054.891	10.900.602.892
Giảm trong năm	305.524.571	-	51.935.000	98.204.998	455.664.569
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	51.935.000	-	51.935.000
- Phân loại sang TSCĐ vô hình	-	-	-	98.204.998	98.204.998
- Giảm khác	305.524.571	-	-	-	305.524.571
Tại ngày 31/12/2009	6.208.609.762	5.245.560.675	11.066.193.622	13.380.312.017	35.900.676.076
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2009	9.845.694.383	5.837.295.467	11.281.546.101	10.694.531.817	37.659.067.768
Tại ngày 31/12/2009	9.286.535.697	6.608.556.696	9.034.686.215	8.945.741.838	33.875.520.446

Tại ngày 31/12/2009, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.683.650.563 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.033.379.827	807.956.886
Thuế thu nhập cá nhân	31.613.027	29.123.271
Tổng cộng	1.064.992.854	837.080.157

10. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Trích trước chi phí nhượng quyền khai thác	844.369.684	872.824.152
Chi phí phải trả khác	40.000.000	64.730.000
Tổng cộng	884.369.684	937.554.152

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Bảo hiểm y tế	13.077.257	-
Bảo hiểm xã hội	73.397.648	9.745.900
Kinh phí công đoàn	214.298.008	302.418.115
Quỹ xã hội từ thiện	65.095.708	47.514.000
Quỹ hỗ trợ đào tạo	185.532.000	185.532.000
Các khoản phải trả khác	233.298.287	1.789.946.508
+ Cổ tức	-	36.508.265
+ Cơ sở chế biến suất ẩm hàng không	-	1.679.345.826
+ Thu lao HĐQT, Ban kiểm soát	144.000.000	-
+ Khác	89.298.287	74.092.417
Tổng cộng	784.698.908	2.335.156.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

12. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

12b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

TT	Cổ đông	Tại ngày 31/12/2009	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	30.000.000.000	60,0
2	Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	5.000.000.000	10,0
3	Công ty LD sản xuất bữa ăn máy bay Tân Sơn Nhất	850.000.000	1,7
4	Các cổ đông khác	14.150.000.000	28,3
Tổng cộng		50.000.000.000	100,0

12c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.556.205.051	15.388.960.896

12d. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	5.000.000	5.000.000
- SL cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu mua lại	790	790
+ Cổ phiếu thường	790	790
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.999.210	4.999.210
+ Cổ phiếu thường	4.999.210	4.999.210
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 VND	10.000 VND

THUYẾT MINH BẶO CẶO TẶI CHỈNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chỉnh kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BẶY TRONG BẶO CẶO KẾT QUẶ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.319.913.505	165.971.543.299
Doanh thu bán sản phẩm	141.716.369.173	133.524.837.647
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.603.544.332	32.446.705.652
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.319.913.505	165.971.543.299

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	324.717.997	91.115.520
Chiết khấu thương mại	324.717.997	91.115.520
Tổng cộng	324.717.997	91.115.520

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.319.913.505	165.971.543.299
Doanh thu bán sản phẩm	141.716.369.173	133.524.837.647
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.603.544.332	32.446.705.652
Các khoản giảm trừ doanh thu	324.717.997	91.115.520
Chiết khấu thương mại	324.717.997	91.115.520
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.995.195.508	165.880.427.779

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	122.247.637.561	120.521.279.553
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	17.718.579.713	17.072.110.628
Tổng cộng	139.966.217.274	137.593.390.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.524.243.877	1.189.108.526
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.288.930.369	945.564.964
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	599.978.349
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.475.676	1.150.339
Tổng cộng	3.814.649.922	2.735.802.178

6. Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.941.941	58.113.232
Chi phí hoạt động tài chính khác	15.752.644	4.993.461
Tổng cộng	27.694.585	63.106.693

7. Chi phí bán hàng

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí xúc tiến thương mại, chào hàng, chế thử	1.336.606.614	826.136.342
Phi nhượng quyền khai thác	3.564.713.625	2.482.078.515
Tổng cộng	4.901.320.239	3.308.214.857

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí cho nhân viên	4.085.632.259	2.542.900.322
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.870.199	175.736.104
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	626.077.458	421.896.161
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa Tài sản cố định	97.150.948	107.681.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	652.848.432	247.070.165
Chi phí khác	3.743.723.971	1.737.036.686
Tổng cộng	9.442.303.267	5.232.320.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP)

9. Thu nhập khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	134.013.727	141.134.228
Các khoản thu nhập khác	897.381.706	949.397.020
Tổng cộng	1.031.395.433	1.090.531.248

10. Chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	138.319.456	130.240.006
Chi phí khác	20.153.388	290.997
Tổng cộng	158.472.844	130.531.003

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.857.413.546	78.380.228.330
Chi phí nhân công	34.691.847.910	27.527.921.581
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	10.686.153.307	10.019.209.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.542.762.748	10.763.417.269
Chi phí khác bằng tiền	17.531.663.269	19.443.149.005
Tổng cộng	154.309.840.780	146.133.925.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về giao dịch và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Suất ẩm Hàng không Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty.

Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty Cổ phần Suất ẩm Hàng không Nội Bài với các bên liên quan cụ thể như sau:

a. Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2009 VND
Doanh thu với các bên liên quan	128.733.510.931
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	128.527.150.566
Công ty Bay dịch vụ Hàng không	7.189.454
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	199.170.911
Tổng cộng	128.733.510.931

b. Số dư với các bên liên quan

	Tại ngày 31/12/2009 VND
Các khoản phải thu	13.554.420.980
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	13.533.412.980
Công ty Bay dịch vụ Hàng không	320.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	21.008.000
Tổng cộng	13.554.420.980

2. Đăng ký, lưu ký tập trung cổ phiếu

Tại Nghị quyết số 12/NQ-NCS –HDQT ngày 28/10/2009 về các nội dung liên quan đến việc đăng ký, lưu ký tập trung cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ẩm Hàng không Sân bay Nội Bài tại Trung tâm lưu ký chứng khoán. Đến thời điểm phát hành Báo cáo Kiểm toán này Công ty đang hoàn tất các thủ tục để được phép đăng ký, lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán.



Tạ Thiên Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2010

Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng